

CV

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
VAN PHAN BEN
Ngày: 24-08-2015
Số: 16292

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

M.S.D. NO. 1012
CC
TRÁCH
VI
O. CAU G

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 0313 979 368

Fax: 0313 979 170

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 34

0222

ĐING

NHIỆM V

ĐAN BA

ỆT N,

AY -

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Sinh	Ủy viên
Ông Vũ Văn Bằng	Ủy viên
Bà Cao Thị Hồng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Văn Sinh	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phiên	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Văn Bằng	Phó Tổng giám đốc
Ông Bùi Đăng Duân	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Số: 424-15/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 được lập ngày 24 tháng 07 năm 2015 của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty") từ trang 05 đến trang 34 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng giám đốc từ trang 02 đến trang 03, Ban Tổng giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty hiện đang thực hiện phân bổ khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp với thời gian phân bổ 10 năm. Ảnh hưởng của vấn đề nêu trên nếu thực hiện phân bổ theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được trình bày tại thuyết minh số IV.7 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoài vấn đề như mô tả ở đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo kết quả công tác soát xét được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM giữ năm (05) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

18-08-2015



CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VÀI BẢN CHÍNH



Handwritten signature

Trần Quốc Tuấn
 Tổng giám đốc
 Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2013-034-1

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Vũ Huy
 Nguyễn Vũ Huy
 Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2327-2013-034-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.039.448.687.711	1.116.673.932.767
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	63.700.001.688	46.151.654.571
1 Tiền	111		63.700.001.688	46.151.654.571
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	800.000.000	16.600.000.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		800.000.000	16.600.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		289.328.523.492	492.889.825.152
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	202.000.547.754	443.867.532.043
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	6.070.741.866	3.535.917.884
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	81.257.233.872	45.486.375.225
IV Hàng tồn kho	140	V.6.	671.285.571.657	552.617.016.650
1 Hàng tồn kho	141		671.285.571.657	552.617.016.650
V Tài sản ngắn hạn khác	150		14.334.590.874	8.415.436.394
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	8.898.482.363	2.979.327.883
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	5.436.108.511	5.436.108.511
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.848.408.947.660	1.933.998.544.350
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.591.469.000	1.591.469.000
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.591.469.000	1.591.469.000
II Tài sản cố định	220		1.637.072.271.959	1.712.036.362.453
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	1.636.963.053.207	1.711.911.541.024
- Nguyên giá	222		1.712.950.136.225	1.711.911.541.024
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75.987.083.018)	-
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	109.218.752	124.821.429
- Nguyên giá	228		124.821.429	124.821.429
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.602.677)	-
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7.	20.228.846.961	21.149.540.668
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.228.846.961	21.149.540.668
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	5.000.000.000	5.000.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.000.000.000	5.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		184.516.359.740	194.221.172.229
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	184.516.359.740	194.221.172.229
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.887.857.635.371	3.050.672.477.117

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.409.919.879.753	1.589.573.316.410
I Nợ ngắn hạn	310		1.109.835.856.753	1.211.868.293.410
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	280.735.027.142	353.598.145.014
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	2.016.606.632	1.240.009.988
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	756.039.865	1.207.317.545
4 Phải trả người lao động	314		8.010.165.000	20.070.771.800
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	11.059.778.689	1.642.337.322
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	10.585.531.691	40.920.537.402
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.	762.750.814.483	787.043.199.603
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17.	29.683.839.865	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.238.053.386	6.145.974.736
II Nợ dài hạn	330		300.084.023.000	377.705.023.000
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	2.241.023.000	2.241.023.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.	297.843.000.000	375.464.000.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.477.937.755.618	1.461.099.160.707
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	1.477.937.755.618	1.461.099.160.707
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.160.707	1.461.099.160.707
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.838.594.911	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.887.857.635.371	3.050.672.477.117

Hải Phòng, ngày 24 tháng 07 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Tổng giám đốc

(Signature)

(Signature)

(Signature)

18-08-2015

Đặng Thị Hoa

Nguyễn Danh Sao

Nguyễn Văn Sinh



PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Thị Song Quỳnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.251.913.999.606	1.362.377.250.533
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	15.779.139.547	2.306.712.800
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		1.236.134.860.059	1.360.070.537.733
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	1.107.655.624.525	1.359.816.797.526
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		128.479.235.534	253.740.207
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	2.537.152.908	1.905.246.818
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	29.028.730.474	42.931.920.403
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.628.762.073	39.687.888.519
8 Chi phí bán hàng	24	VI.8.	61.486.710.899	56.780.071.142
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8.	24.256.033.755	16.401.280.180
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		16.244.913.314	(113.954.284.700)
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	2.145.193.203	117.022.671
12 Chi phí khác	32	VI.7.	428.637.455	60.702.824
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		1.716.555.748	56.319.847
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.961.469.062	(113.897.964.853)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	1.197.774.151	29.255.668
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.763.694.911	(113.927.220.521)
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	115	

Hải Phòng, ngày 24 tháng 07 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Tổng giám đốc

(Signature)

(Signature)

Đặng Thị Hoa

Nguyễn Danh Sao

Nguyễn Văn Sinh

Số chứng thực.....6822



PHÓ CHỦ TỊCH

(Signature)
Lê Thị Song Quỳnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		17.961.469.062	(113.897.964.853)
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		76.002.685.695	59.294.290.191
-	Các khoản dự phòng	03		29.683.839.865	27.280.933.089
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(58.704.024)	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(637.209.442)	653.762.295
-	Chi phí lãi vay	06		26.569.504.837	1.144.691.172
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		558.728.959	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		150.080.314.952	(25.524.288.106)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		203.561.301.660	44.049.849.500
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(118.668.555.007)	496.086.810.927
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(109.739.526.556)	(74.837.875.529)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.620.431.728	7.224.916.844
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(26.569.504.837)	(42.931.920.403)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.092.390.278)	(1.800.188.796)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.111.093.980	4.000.000.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.255.290.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		102.047.875.642	406.267.304.437
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.624.000)	(25.860.000)
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.600.000.000)	(500.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32.400.000.000	30.000.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		637.209.442	653.789.295
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16.430.585.442	30.127.929.295
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		842.756.852.615	721.414.913.572
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(944.670.237.735)	(1.157.712.896.272)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(101.913.385.120)	(436.297.982.700)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		16.565.075.964	97.251.032
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46.151.654.571	62.454.296.550
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		983.271.153	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	63.700.001.688	62.551.547.582

Hải Phòng, ngày 24 tháng 07 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM

Người lập  6822
Trưởng phòng kế toán

Tổng giám đốc

PHÓ CHỦ TỊCH

Từ Chi Song Phương

Đặng Thị Hoa

Nguyễn Danh Sao

Nguyễn Văn Sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/07/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/07/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 26/10/2013. Hiện tại Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất hóa chất cơ bản.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 0313 979 368

Fax: 0313 979 170

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần nên kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty dưới hình thức Công ty Cổ phần. Theo đó, việc chuyển đổi hình thức sở hữu Công ty sẽ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính trong kỳ hoạt động của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 41.500.000.000

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 12%

TY
HỮU
HINH
AM
P.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên: Văn phòng đại diện tại phía nam Công ty TNHH MTV DAP-VINACHEM

Địa chỉ: Số 111 đường số 9, phường Tân Kiểng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số: 0200827051-001

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Do chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần nên kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty dưới hình thức Công ty Cổ phần nên số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này không so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại.
 - + Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Hà Nội có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và trên 3 tháng.

Góp vốn liên doanh: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 12% Vốn điều lệ. Giá trị vốn góp bao gồm 1 tỷ đồng tiền mặt và 4 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m² đất tại khu kinh tế Đình Vũ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.



28-
TY
HỮU
SA DIN
NA
-T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao (năm)**

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản khác	03

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao (Năm)**

Phần mềm máy vi tính

3

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ và các loại chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 3 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty tạm phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ Tài chính. Chênh lệch lợi nhuận kế toán trước thuế (khoảng 22 tỷ đồng) nếu áp dụng theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 sẽ được Công ty điều chỉnh vào giai đoạn lập Báo cáo tài chính năm 2015.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn (trên 12 tháng) hoặc ngắn hạn (dưới 12 tháng) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản trích trước tiền chiết khấu thương mại trên cơ sở hợp đồng đã ký, quy chế bán hàng của Công ty đối với cụ thể từng khách hàng, số lượng hàng đã bán thực tế nhưng chưa xuất hóa đơn khoản chiết khấu thương mại và chi phí vận chuyển, bốc xếp của Công ty đã tập hợp chi phí nhưng chưa nhận được hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình mở rộng, tăng công suất nhà máy sản xuất phân bón DAP, mở rộng bãi thạch cao, chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

19.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023; đối với thu nhập hoạt động khác không được miễn thuế, Công ty áp dụng mức thuế suất 22% theo quy định hiện hành.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Tiền mặt</i>	558.176.608	952.758.228
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	57.475.199.688	38.782.742.757
<i>VND</i>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam-CN Hải Phòng	1.367.210.995	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Long Biên	2.589.667.367	285.301.694
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Hải Phòng	2.777.123.448	190.977.380
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt-CN Hải Phòng	38.279.701	6.683.249
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	28.113.112.156	33.149.149.814
Ngân hàng TMCP An Bình-CN Hải Phòng	9.013.043.211	4.742.601.833
Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Thủ Đức	2.844.245.315	100.600.506
Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Hà Thành	10.358.027	10.306.101
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Hải Phòng	128.495.932	26.100.100
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Phòng	10.593.663.536	271.022.080
<i>USD</i>	5.666.625.392	6.416.153.586
Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Hà Nội	1.794.260	1.760.018
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Hải Phòng	21.233.975	21.100.715
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	2.547.638.982	108.723.510
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Phòng	3.095.958.175	6.284.569.343
Tổng cộng	63.700.001.688	46.151.654.571

CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng
 Tel: 0313 979 368 Fax: 0313 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động
 từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****Ngắn hạn**

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Thủ Đức
 Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh TP Hà Nội

Tổng cộng

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	800.000.000	800.000.000	16.600.000.000	16.600.000.000
	-	-	15.800.000.000	15.800.000.000
	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000
	800.000.000	800.000.000	16.600.000.000	16.600.000.000

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

30/06/2015
 VND

01/01/2015
 VND

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Tổng cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-

(* Ghi chú:

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên doanh: Hiện tại Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ vẫn đang trong quá trình đầu tư Xây dựng cơ bản dở dang
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: không phát sinh.
- Giá trị hợp lý: Hiện tại Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư được Công ty ghi nhận bằng giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	202.000.547.754	443.867.532.043
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	27.007.817.218	28.657.923.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	21.445.154	48.327.497.705
Công ty Phân bón Bình Điền	138.888.500	55.323.175.073
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	13.654.850.000	95.845.692.581
Công ty CP XNK Quảng Bình	93.578.384.824	195.484.368.700
Đối tượng khác	67.599.162.058	20.228.874.984
Tổng cộng	202.000.547.754	443.867.532.043

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	13.654.850.000	95.845.692.581
Công ty CP XNK Quảng Bình	93.578.384.824	195.484.368.700
Công ty CP Phân bón Miền Nam	27.007.817.218	28.657.923.000
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	234.065.838	202.272.393
Công ty Phân bón Bình Điền	138.888.500	55.323.175.073
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	-	781.987
Công ty TNHH MTV Phân đạm và HC Hà Bắc	68.591.600	-

4. Trả trước cho người bán

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư PT CN chế tạo TB Công nghiệp Minh Lợi	113.870.000	-
Doanh nghiệp Tư nhân Hoàng Nam	157.000.000	-
YIXING LINGGU PLASTIC EQUIPMENT CO LTD	213.553.822	-
Công ty TNHH Vật tư thiết bị Linh Huy	280.040.000	-
Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng	283.451.000	283.451.000
Công ty CP xúc tiến Đầu tư & sản xuất Phúc Sơn	288.116.450	177.566.450
Công ty TNHH Thiết bị và xây dựng Đồng Tâm	1.052.508.980	2.543.869.680
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	2.049.387.800	-
Đối tượng khác	1.632.813.814	531.030.754
Tổng cộng	6.070.741.866	3.535.917.884

5. Phải thu khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	81.257.233.872	-	45.486.375.225	-
Tạm ứng	1.482.070.160	-	438.372.800	-
Bùi Văn Sỹ	70.411.000	-	40.741.000	-
Nguyễn Trọng Hiếu	99.140.000	-	-	-
Đỗ Văn Tuyển	101.220.000	-	-	-
Phan Thanh Hoa	106.700.000	-	47.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Tổng Viết Hương	110.000.000	-	-	-
Vũ Mạnh Hưng	130.221.800	-	93.631.800	-
Quản Trọng Hiệp	137.440.000	-	-	-
Bùi Thị San	257.947.240	-	-	-
Cao Danh Lợi	-	-	100.000.000	-
Đối tượng khác	468.990.120	-	157.000.000	-
Dư Nợ 3388			44.416.326	
Phải thu khác	79.775.163.712	-	45.003.586.099	-
Công ty Cổ phần F.A (*)	54.421.362.665	-	-	-
Công ty TNHH MTV Cao su 7:	94.470.000	-	94.470.000	-
Công ty CP XD Ngô Quyền	170.452.293	-	170.452.293	-
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	1.234.033.011	-	1.234.033.011	-
Cục thuế Hải Phòng (**)	23.721.651.650	-	42.329.510.643	-
Đối tượng khác	133.194.093	-	1.175.120.152	-
Dài hạn	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Phải thu khác	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Công ty kinh doanh nhà HP	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Tổng cộng	82.848.702.872	-	47.077.844.225	-

(*): Khoản phải thu của Công ty Cổ phần F.A theo hợp đồng vay hàng hóa số 01/2015/DAP-FA ngày 10/06/2015, số lượng hàng vay tối đa 5.000 (+10%) tấn NH3 (amoni) đơn giá không đổi, vay hàng trả hàng không tính lãi, thời gian trả hàng không trễ hơn ngày 31/08/2015.

(**): Theo quyết định của Cục thuế Hải Phòng số 249/QĐ-CT ngày 07/07/2015 về việc hoàn thuế GTGT.

6. Hàng tồn kho	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	261.729.569.062	-	410.975.920.879	-
Công cụ, dụng cụ	89.106.884.166	-	89.941.382.933	-
Thành phẩm	160.134.582.325	-	15.841.303.228	-
Hàng gửi bán	160.314.536.104	-	35.858.409.610	-
Tổng cộng	671.285.571.657	-	552.617.016.650	-

7. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	20.228.846.961	21.149.540.668
Xây dựng cơ bản	6.323.065.931	8.372.236.901
Sửa chữa	13.905.781.030	12.777.303.767
Trong đó:		
Mở rộng, tăng công suất Nhà máy sx phân bón DAP	2.324.700.910	2.324.700.910
Mở rộng bãi Gyp	2.225.264.069	2.225.264.069
Sửa chữa thiết bị trao đổi nhiệt E0221A,B	8.420.704.534	8.420.704.534
Các công trình khác	7.258.177.448	8.178.871.155
Tổng cộng	20.228.846.961	21.149.540.668

CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng
 Tel: 0313 979 368 Fax: 0313 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động
 từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2015	762.734.502.555	706.107.543.584	197.025.452.646	303.729.462	45.740.312.777	1.711.911.541.024	
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Đầu tư XD/CB hoàn thành	268.536.411	-	1.771.787.253	-	-	1.771.787.253	
Giảm khác	(143.981.719)	(857.746.744)	-	-	-	-	
Số dư ngày 30/06/2015	762.859.057.247	705.249.796.840	198.797.239.899	303.729.462	45.740.312.777	1.712.950.136.225	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2015	-	-	-	-	-	-	
Khấu hao trong kỳ	21.483.725.071	38.607.883.380	11.715.836.975	27.442.502	4.152.195.090	75.987.083.018	
Số dư ngày 30/06/2015	21.483.725.071	38.607.883.380	11.715.836.975	27.442.502	4.152.195.090	75.987.083.018	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2015	762.734.502.555	706.107.543.584	197.025.452.646	303.729.462	45.740.312.777	1.711.911.541.024	
Tại ngày 30/06/2015	741.375.332.176	666.641.913.460	187.081.402.924	276.286.960	41.588.117.687	1.636.963.053.207	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2015	124.821.429	124.821.429
Số dư ngày 30/06/2015	124.821.429	124.821.429
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2015	-	-
Khấu hao trong năm	15.602.677	15.602.677
Số dư ngày 30/06/2015	15.602.677	15.602.677
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2015	124.821.429	124.821.429
Tại ngày 30/06/2015	109.218.752	109.218.752
10. Chi phí trả trước	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm cháy nổ	8.898.482.363	2.979.327.883
Trích trước chi phí vận chuyển	442.424.240	1.106.060.606
	8.456.058.123	1.873.267.277
Dài hạn	184.516.359.740	194.221.172.229
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XD GTDN	180.306.510.030	189.796.326.347
Giá trị còn lại của TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận theo TT 45/2013	3.645.433.902	3.747.546.912
Giá trị CCDC đánh giá theo XD GTDN	564.415.808	677.298.970
Tổng cộng	193.414.842.103	197.200.500.112



CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 0313 979 368 Fax: 0313 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*
*(tiếp theo)***11. Vay và nợ thuê tài chính****a, Các khoản vay**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong kỳ	VND
	762.750.814.483	762.750.814.483	867.049.237.735	787.043.199.603
(1) Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nội	235.065.320.694	235.065.320.694	379.195.361.221	270.415.628.776
(2) Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam -CN Đông Hải Phòng	193.575.432.750	193.575.432.750	178.918.643.977	178.918.643.977
(3) Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Hồng Bàng Hải Phòng	87.769.220.706	87.769.220.706	46.783.960.926	46.783.960.926
(4) Ngân hàng TMCP Đại chúng VN - CN Hải Phòng	107.724.550.353	107.724.550.353	-	-
(5) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	84.454.289.980	84.454.289.980	130.469.271.611	105.080.965.924
(6) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	54.162.000.000	54.162.000.000	131.682.000.000	185.844.000.000
Vay dài hạn	297.843.000.000	297.843.000.000	77.621.000.000	375.464.000.000
(6) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	297.843.000.000	297.843.000.000	77.621.000.000	375.464.000.000
Tổng cộng	1.060.593.814.483	1.060.593.814.483	944.670.237.735	1.162.507.199.603

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 0313 979 368 Fax: 0313 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(tiếp theo)

b, Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HETD/HM/NHC T106-DAP1 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tp. Hà Nội hạn mức tín dụng 650.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì mức tín dụng đến hết ngày 30/07/2015, lãi suất vay từ 5,5%-7,5%/năm được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/5825177/HETD ngày 13/05/2014 giữa Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng hạn mức tín dụng 200.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì mức tín dụng đến hết ngày 13/05/2016, lãi suất vay từ 5,7%-6%/năm được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay không quá 6 tháng cho mỗi khế ước nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 318/HDDTD2-VIB009/14 ngày 22/10/2014 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Hồng Bàng Hải Phòng, hạn mức tín dụng 200.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức 22/10/2015. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng cho mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng 412/2015/HETD/PVB-CN/TP ngày 15/4/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Hải Phòng; Hạn mức tín dụng 200.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết 14/4/2016, lãi suất vay thả nổi và cho từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng cho mỗi khế ước nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 110.14.031.1909546.TD ngày 24/11/2014 với NHTMCP Quân đội - CN Long Biên; hạn mức tín dụng 200.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết 30/04/2015; lãi suất vay thả nổi và theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (6) Đây là khoản nhận nợ vay từ Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 13/14/HETD-TD/TW ngày 26/04/2004 và số 09/2006/HETD ngày 11/12/2006 ký giữa Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng. Mục đích để mua sắm thiết bị xây lắp và các khoản chi khác xây dựng dự án Đầu tư Xây dựng nhà máy sản xuất phân DAP tại Đình Vũ - Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Phải trả người bán

30/06/2015

01/01/2015

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán				
Ngắn hạn	280.735.027.142	280.735.027.142	353.598.145.014	353.598.145.014
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
Công Ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	46.641.422.334	46.641.422.334	17.652.759.504	17.652.759.504
TEKNOGAS (M) SDN BHD	28.396.981.935	28.396.981.935	40.614.202.679	40.614.202.679
Công ty CP XNK Quảng Bình	-	-	66.052.245.422	66.052.245.422
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	155.395.121.241	155.395.121.241	152.097.545.021	152.097.545.021
Các đối tượng khác	50.301.501.632	50.301.501.632	42.181.392.388	42.181.392.388
Tổng cộng	280.735.027.142	280.735.027.142	353.598.145.014	353.598.145.014

c, Phải trả người bán là các bên liên quan

Công Ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	46.641.422.334	46.641.422.334	17.652.759.504	17.652.759.504
Công ty CP XNK Quảng Bình	-	-	66.052.245.422	66.052.245.422
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	155.395.121.241	155.395.121.241	152.097.545.021	152.097.545.021
Tổng cộng	202.036.543.575	202.036.543.575	235.802.549.947	235.802.549.947

13. Người mua trả tiền trước

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015		Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	
	VND		VND	
Doanh nghiệp tư nhân Kim Hoàng	28.656.031	899.360.147	-	-
Công ty CP Vận tải và DV Thương mại Supe Lâm Thao	52.453.500	-	-	-
Công ty TNHH Tiến Hưng	69.561.000	69.561.000	-	-
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	101.387.500	-	-	-
Công ty TNHH Cường Thịnh Vạn Tường	410.396.000	-	-	-
Công ty Cổ phần VTNN và XD Hải Phòng	521.086.700	55.382.408	-	-
Công ty TNHH VBM Việt Nam	668.669.050	-	-	-
Đối tượng khác	164.396.851	215.706.433	-	-
Tổng cộng	2.016.606.632	1.240.009.988		

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2015
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	532.125.832	78.334.525	609.642.175	818.182
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	23.560.685.892	23.560.685.892	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thuế xuất nhập khẩu		1.443.423.811	1.443.423.811	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	638.654.010	1.197.774.151	1.092.390.278	744.037.883
Thuế thu nhập cá nhân	36.537.703	23.797.000	49.150.903	11.183.800
Cộng	1.207.317.545	26.304.015.379	26.755.293.059	756.039.865

b) Phải thu

Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.436.108.511			5.436.108.511
Cộng	5.436.108.511	-	-	5.436.108.511

15. Chi phí phải trả

	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	11.059.778.689	11.059.778.689	1.642.337.322	1.642.337.322
Chiết khấu thương mại	8.209.997.624	8.209.997.624	-	-
Thưởng tiêu thụ sản phẩm	-	-	998.000.000	998.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	745.951.043	745.951.043	644.337.322	644.337.322
Vận chuyển, bốc xếp DAP	2.103.830.022	2.103.830.022	-	-
Tổng cộng	11.059.778.689	11.059.778.689	1.642.337.322	1.642.337.322

16. Phải trả khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	10.585.531.691	10.585.531.691	40.920.537.402	40.920.537.402
Kinh phí công đoàn	212.332.498	212.332.498	-	-
Bảo hiểm xã hội	30.168.785	30.168.785	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	24.600.000	24.600.000	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp	9.394.436.408	9.394.436.408	40.265.033.402	40.265.033.402
<i>Tập đoàn Hóa Chất VN</i>	<i>9.373.212.340</i>	<i>9.373.212.340</i>	<i>10.404.158.402</i>	<i>10.404.158.402</i>
<i>Vay NH3 của Công ty CP FA</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>29.860.875.000</i>	<i>29.860.875.000</i>
Khác	21.224.068	21.224.068	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược	904.794.000	904.794.000	633.884.000	633.884.000
Dư Có 1388	19.200.000	19.200.000	21.620.000	21.620.000
Dài hạn	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
Các khoản phải trả, phải nộp	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
<i>UBND thành phố Hải Phòng</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>
Tổng cộng	12.826.554.691	10.585.531.691	43.161.560.402	40.920.537.402

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17. Dự phòng phải trả	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	29.683.839.865	-
Tổng cộng	29.683.839.865	-

Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

18. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	686.528.768.522	-	-	686.528.768.522
Điều chỉnh theo Quyết định xác định giá trị doanh nghiệp	774.570.392.185	590.489.797.062	-	1.365.060.189.247
Lãi trong năm trước	-	-	5.834.500.620	5.834.500.620
Kết chuyển tăng vốn	-	(590.489.797.062)	(5.834.500.620)	(596.324.297.682)
Số dư tại ngày 31/12/2014	1.461.099.160.707	-	-	1.461.099.160.707
Lãi trong kỳ này	-	-	16.763.694.911	16.763.694.911
Tặng khác	-	-	74.900.000	74.900.000
Số dư tại ngày 30/06/2015	1.461.099.160.707	-	16.838.594.911	1.477.937.755.618

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.800.707	525.995.800.707
Tổng cộng	1.461.099.160.707	1.461.099.160.707

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.160.707	1.461.099.160.707
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.160.707	1.461.099.160.707
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d) Cổ tức	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: -

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

đ) Cổ phiếu

30/06/2015

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

146.109.900

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

146.109.900

- Cổ phiếu phổ thông

146.109.900

- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)

-

Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

-

- Cổ phiếu phổ thông

-

- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)

-

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

146.109.900

- Cổ phiếu phổ thông

146.109.900

- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)

-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Từ 01/01/2015

Từ 01/01/2014

đến 30/06/2015

đến 30/06/2014

VND

VND

a, Doanh thu

Doanh thu bán phân bón DAP

1.238.963.760.560

1.353.359.142.925

Doanh thu bán Axit

12.116.608.231

7.911.519.700

Doanh thu bán sản phẩm khác

833.630.815

1.106.587.908

Tổng cộng

1.251.913.999.606

1.362.377.250.533

b, Doanh thu với các bên liên quan

Công ty CP XNK Quảng Bình

398.108.369.842

385.236.264.353

Công ty Cổ phần thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)

329.596.364

-

Công ty CP Phân bón Miền Nam

62.159.566.562

88.874.760.890

Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ

34.006.350.000

84.964.310.869

Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ

30.279.471

-

Công ty Phân bón Bình Điền

95.886.187.568

156.147.977.095

Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển

-

3.667.200.000

Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc

155.924.000

-

Tổng cộng

590.676.273.807

718.890.513.207

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Từ 01/01/2015

Từ 01/01/2014

đến 30/06/2015

đến 30/06/2014

VND

VND

Chiết khấu thương mại

15.752.739.547

2.306.712.800

Giảm giá hàng bán

26.400.000

-

Tổng cộng

15.779.139.547

2.306.712.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Giá vốn của phân bón DAP	1.122.689.529.453	1.352.642.638.418
Giá vốn của Axit	7.996.457.944	7.010.656.551
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán do hoàn thuế xuất khẩu	(23.301.710.637)	-
Giá vốn của sản phẩm khác	271.347.765	163.502.557
Tổng cộng	1.107.655.624.525	1.359.816.797.526
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	637.209.442	1.000.262.295
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.569.238.466	390.172.127
Lãi bán hàng trả chậm	330.705.000	514.812.396
Tổng cộng	2.537.152.908	1.905.246.818
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.628.762.073	39.687.888.519
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	889.433.959	654.563.613
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.510.534.442	2.589.468.271
Tổng cộng	29.028.730.474	42.931.920.403
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Thu nhập khác	876.250.077	117.022.671
Cung cấp chuyên gia	1.208.520.001	-
Thu tiền phạt giao hàng	60.423.125	-
Tổng cộng	2.145.193.203	117.022.671
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí khác	108.860.455	60.702.824
Cung cấp chuyên gia	319.777.000	-
Tổng cộng	428.637.455	60.702.824

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND

a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý	6.909.492.820	9.027.450.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.171.588.252	4.354.279.508
Chi phí bằng tiền khác	10.123.602.710	1.130.834.178
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.191.439.449	536.632.887
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.579.988.459	1.184.325.456
Thuế, phí và lệ phí	279.922.065	167.757.927

Tổng cộng

	24.256.033.755	16.401.280.180
--	-----------------------	-----------------------

b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.455.730.032	52.170.984.710
Chi phí nhân viên	1.584.867.043	1.068.233.476
Chi phí vật liệu, bao bì	13.418.886	167.615.280
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	24.304.500	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	40.449.546	-
Chi phí bằng tiền khác	3.367.940.892	3.373.237.676

Tổng cộng

	61.486.710.899	56.780.071.142
--	-----------------------	-----------------------

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND

Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.239.426.087.042	1.362.092.807.222
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.221.486.005.968	1.475.990.908.601
Chi phí bị loại khi tính thuế	96.050.455	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	16.994.214.813	(113.898.101.379)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 5%	14.946.782.985	117.022.671
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 5%		25%
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 22%	2.047.431.828	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 22%		-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện	1.197.774.151	29.255.668
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	1.197.774.151	29.255.668

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.185.950.560.436	963.575.612.829
Chi phí nhân công	39.218.644.410	35.450.013.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.002.685.695	65.286.562.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.907.129.045	124.496.570.920
Chi phí bằng tiền khác	13.700.191.215	4.881.812.398

Tổng cộng

	1.453.779.210.801	1.193.690.571.791
--	--------------------------	--------------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ 01/01/2015

đến 30/06/2015

VND

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.763.694.911
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.763.694.911
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	115

12. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số VI.10 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<i>Công nợ tài chính</i>	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	1.060.593.814.483	1.162.507.199.603
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	63.700.001.688	46.151.654.571
Nợ thuần	996.893.812.795	1.116.355.545.032
Vốn chủ sở hữu	1.477.937.755.618	1.461.099.160.707
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	67%	76%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.700.001.688	46.151.654.571
Phải thu khách hàng và phải thu khác	284.849.250.626	490.945.376.268
Các khoản đầu tư tài chính	800.000.000	16.600.000.000
Tổng cộng	349.349.252.314	553.697.030.839

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***Công nợ tài chính**

Các khoản vay	1.060.593.814.483	1.162.507.199.603
Phải trả người bán và phải trả khác	293.561.581.833	396.759.705.416
Chi phí phải trả	11.059.778.689	1.642.337.322
Tổng cộng	1.365.215.175.005	1.560.909.242.341

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<u>30/06/2015</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	291.320.558.833	2.241.023.000	293.561.581.833
Chi phí phải trả	11.059.778.689	-	11.059.778.689
Các khoản vay	762.750.814.483	297.843.000.000	1.060.593.814.483
<u>01/01/2015</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	394.518.682.416	2.241.023.000	396.759.705.416
Chi phí phải trả	1.642.337.322	-	1.642.337.322
Các khoản vay	787.043.199.603	375.464.000.000	1.162.507.199.603

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>01/01/2015</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.151.654.571	-	46.151.654.571
Phải thu khách hàng và phải thu khác	489.353.907.268	1.591.469.000	490.945.376.268
Các khoản đầu tư tài chính	16.600.000.000	-	16.600.000.000

13. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
 Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam
 Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công Ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty Phân bón Bình Điền	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Ác quy tia sáng	Cùng tập đoàn
Lâm Thái Dương	Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn
Công ty CP XNK Quảng Bình	Cổ đông lớn
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP SP phát phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn

Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Mua hàng	459.156.889.628	342.943.786.288
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	239.496.673.867	165.757.484.420
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	7.097.427.600	5.147.580.100
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	433.214.000	18.300.000
Công Ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	211.970.242.783	171.998.061.768
Công ty Phân bón Bình Điền	157.909.078	-
Công ty Cổ phần Ác quy tia sáng	1.422.300	22.360.000
Thu nhập ban giám đốc được hưởng trong năm		Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lương, thưởng		864.338.000
Tổng cộng		864.338.000
Số dư với các bên liên quan	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khác	1.235.318.965	1.234.033.011
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	1.234.033.011	1.234.033.011
Lâm Thái Dương	1.285.954	-
Phải trả khác	9.373.212.340	10.404.158.402
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	9.373.212.340	10.404.158.402

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Thông tin so sánh

Như trình bày tại Thuyết minh số I.7, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại
	VND	VND	VND
Các khoản phải thu khác	46.639.471.425	(46.639.471.425)	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	45.486.375.225	45.486.375.225
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.656.626.853	(677.298.970)	2.979.327.883
Tài sản ngắn hạn khác	438.372.800	(438.372.800)	-
Phải thu dài hạn khác	-	1.591.469.000	1.591.469.000
Chi phí trả trước dài hạn	193.543.873.259	677.298.970	194.221.172.229
Phải trả người bán	318.598.145.014	35.000.000.000	353.598.145.014
Phải trả nội bộ	35.000.000.000	(35.000.000.000)	-

Hải Phòng, ngày 24 tháng 07 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập

Đặng Thị Hoa

Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Danh Sao

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Sinh

CHỨNG THỰC

BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

18-08-2015

Số chứng thực.....6822.....

UBND PHƯỜNG ĐÔNG KHÊ



PHÓ CHỦ TỊCH

Từ Thị Song Quỳnh